

PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (**LEIPOLD**)

(áp dụng từ ngày 01-06-2015 - giá chưa bao gồm thuế VAT10%)



CNC



KRAUS & NAIMER



YongSung



OMRON



Industrial Controls



www.kacon.co.kr

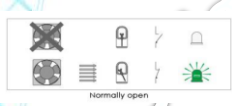


BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Thông tin cảnh báo	Price Giá(VNĐ)
FAN & FILTER - FK 99 SERIES - COLOR : RAL7035 - IP54 TO IP55				
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - LOẠI FK 99 - MÀU RAL7035 - IP54 ĐẾN IP55				
LOẠI CAO CẤP - CÓ LỰA CHỌN THÊM ĐÈN BÁO HOẠT ĐỘNG				
   	FK9922.230 (*)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A - Độ ồn : -10°C -- +55°C	Không có đèn báo hoạt động	870.000 đ
	FK9922.230-120.NO (*)	- Nhiệt độ hoạt động : -10°C -- +55°C - Lưu lượng gió : 55 / 66 m3/h - Kích thước khối : 148 x 148 x 57mm	1 tiếp điểm NO & đèn báo quạt hoạt động	1.450.000 đ
	FK9922.230-120.NC (*)	- Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	1 tiếp điểm NC & đèn báo quạt bị ngừng.	1.740.000 đ
	FK9923.230 (*)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 19W / 0.12A	Không có đèn báo hoạt động	990.000 đ
	FK9923.230-120.NO (*)	- Độ ồn : 43 / 45 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -- +55°C - Lưu lượng gió : 55 / 66 m3/h	1 tiếp điểm NO & đèn báo quạt hoạt động	1.490.000 đ
	FK9923.230-120.NC (*)	- Kích thước khối : 148 x 148 x 57mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm - Quạt gắn kèm : F2E-120S-230	1 tiếp điểm NC & đèn báo quạt bị ngừng.	1.790.000 đ
	FK9925.230 (*)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 41W / 0.28A	Không có đèn báo hoạt động	2.820.000 đ
	FK9925.230-162.NO (*)	- Độ ồn : 48 / 52 dB - Nhiệt độ hoạt động : -10°C -- +55°C - Lưu lượng gió : 230 / 265 m3/h - Kích thước mặt : 255 x 255 x 105mm	1 tiếp điểm NO & đèn báo quạt hoạt động	3.270.000 đ
	FK9925.230-162.NC (*)	- Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm - Quạt gắn kèm : F2E-162B-230	1 tiếp điểm NC & đèn báo quạt bị ngừng.	3.540.000 đ
	FK9926.230 (*)	- Điện áp định mức : 230 VAC - 50/60HZ - Công suất / Dòng điện : 64W-0.29A - Độ ồn : 46 / 49 dB	Không có đèn báo hoạt động	4.320.000 đ
	FK9926.230-260.NO (*)	- Nhiệt độ hoạt động : -10°C -- +55°C - Lưu lượng gió : 500 / 560 m3/h - Kích thước mặt : 323 x 323 x 129mm	1 tiếp điểm NO & đèn báo quạt hoạt động	4.950.000 đ
	FK9926.230-260.NC (*)	- Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm - Quạt gắn kèm : F2E-260B-230	1 tiếp điểm NC & đèn báo quạt bị ngừng.	5.200.000 đ
EXIT FILTER FOR FK 99 SERIES - COLOR : RAL7035 - IP54 TO IP55				
MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI CHO LOẠI FK 99 - MÀU RAL7035 - IP54 ĐẾN IP55				
 	FK9922.300 (*)	- Kích thước khối : 148 x 148 x 14mm - Kích thước lỗ khoét : 124 x 124mm		345.000 đ
	FK9923.300 (*)	- Kích thước khối : 204 x 204 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 177 x 177mm		405.000 đ
	FK9925.300 (*)	- Kích thước khối : 255 x 255 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 224 x 224mm		510.000 đ
	FK9926.300 (*)	- Kích thước mặt : 323 x 323 x 17mm - Kích thước lỗ khoét : 292 x 292mm		695.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Thông số kỹ thuật	Price Giá(VNĐ)
FAN & FILTER - FK 55 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54 to IP55				
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - LOẠI FK 55 - MÀU RAL7032 - IP54 ĐẾN IP55				
LOẠI CAO CẤP VỚI MIỆNG GIÓ CỎ VIÊN				
	FK 5522.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 19W / 0.12A : 46 / 49 dB : -10°C -/+ +55°C : 55 / 66 m3/h : 150 x 150 x 66mm : 126 x 126mm : F2E-120S-230	420.000 đ
	FK 5523.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 19W / 0.12A : 46 / 49 dB : -10°C -/+ +55°C : 105 / 120 m3/h : 250 x 250 x 105 mm : 224 x 224mm : F2E-120S-230	450.000 đ
	FK 5525.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 41W / 0.28A : 54 / 56 dB : -10°C -/+ +55°C : 230 / 265 m3/h : 250 x 250 x 139mm : 224 x 224mm : F2E-150S-230	1.150.000 đ
	FK 5526.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước mặt - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 64W / 0.29A : 46 / 49 dB : -10°C -/+ +55°C : 500 / 560 m3/h : 325 x 325 x 155mm : 292 x 292mm : F2E-260B-230	2.200.000 đ
EXIT FILTER FOR FK 55 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54 TO IP55				
MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI CHỖ LOẠI FK 55 - MÀU RAL7032 - IP54 ĐẾN IP55				
LOẠI CAO CẤP VỚI MIỆNG GIÓ CỎ VIÊN				
	FK 5522.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 150 x 150 x 23mm : 126 x 126mm	160.000 đ
	FK 5525.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 250 x 250 x 25mm : 224 x 224mm	270.000 đ
	FK 5526.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 325 x 325 x 26mm : 292 x 292mm	350.000 đ
FAN & FILTER - FKL 66 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54 TO IP55				
QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - LOẠI FKL 66 - MÀU RAL7032 - IP54 ĐẾN IP55				
	FKL 6621.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 10W / 0.08A : 41 / 46 dB : -10°C -/+ +55°C : 20 / 25 m3/h : 116 x 116 x 47mm : 92 x 92 mm : F2E-92S-230	315.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Thông số kỹ thuật	Price Giá(VND)
FAN & FILTER - FKL 66 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54 TO IP55				
QUẠT HÚT KÈM MIẾNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - LOẠI FKL 66 - MÀU RAL7032 - IP54 ĐẾN IP55				
	FKL 6622.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 19W / 0.12A : 41 / 46 dB : -10°C -/+ +55°C : 55 / 66 m3/h : 148 x 148 x 57mm : 124 x 124mm : F2E-120S-230	360.000 đ
	FKL 6623.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 19W / 0.12A : 46 / 49 dB : -10°C -/+ +55°C : 105 / 120 m3/h : 204 x 204 x 82mm : 177 x 177mm : F2E-120S-230	420.000 đ
	FKL 6625.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước mặt - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 41W / 0.28A : 54 / 56 dB : -10°C -/+ +55°C : 230 / 265 m3/h : 255 x 255 x 105mm : 224 x 224mm : F2E-150S-230	990.000 đ
	FKL 6626.230	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước mặt - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 64W-0.29A : 46 / 49 dB : -10°C -/+ +55°C : 500 / 560 m3/h : 323 x 323 x 129mm : 292 x 292mm : F2E-260B-230	2.150.000 đ
	FKL 6626.230-D	- Điện áp định mức - Công suất / Dòng điện - Độ ồn - Nhiệt độ hoạt động - Lưu lượng gió - Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Quạt gắn kèm	: 230 VAC - 50/60HZ : 140W / 0.70A : 59 / 68 dB : -10°C -/+ +55°C : 1200 / 1350 m3/h : 323 x 323 x 129mm : 292 x 292mm : F2E-820B-230	3.300.000 đ
EXIT FILTER FOR FKL 66 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54 TO IP55				
MIẾNG GIÓ CÓ LỌC BỤI CHO LOẠI FKL 66 - MÀU RAL7032 - IP54 ĐẾN IP55				
	FKL 6621.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 116 x 116 x 12mm : 92 x 92mm	90.000 đ
	FKL 6622.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 148 x 148 x 14mm : 124 x 124mm	110.000 đ
	FKL 6623.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 204 x 204 x 17mm : 177 x 177mm	160.000 đ
	FKL 6625.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét	: 255 x 255 x 17mm : 224 x 224mm	250.000 đ
	FKL 6626.300	- Kích thước mặt - Kích thước lỗ khoét	: 323 x 323 x 17mm : 292 x 292mm	350.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Kích Thước	Price Giá(VNĐ)
EXIT FILTER FB 98 SERIES - COLOR : RAL7032 - IP54				
MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI LOẠI FB 98 - MÀU RAL7032 - IP54				
	FB 9803	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-92S hoặc F2E-120S	: 148 x 148 x 14mm : 122 x 122mm	105.000 đ
	FB 9804	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-92S hoặc F2E-120S	: 204 x 204 x 14mm : 175 x 175mm	140.000 đ
	FB 9805	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-92S hoặc F2E-120S	: 255 x 255 x 14mm : 223 x 223mm	240.000 đ
	FB 9806	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt hút model F2E-150S ; F2E-220B hoặc F2E-250B	: 320 x 320 x 14mm : 283 x 283mm	380.000 đ
	FB 9807	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Có thể lắp rời hoặc gắn với 3 quạt hút model F2E-120S hoặc F2E-150SEARCH	: 420 x 180 x 14mm : 392 x 152mm	550.000 đ
RECTANGULAR EXIT FILTER FK6627 SERIES - IP43				
MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI - HÌNH CHỮ NHẬT - LOẠI FK6627 - IP43				
	FK 6627.300	- Kích thước khối - Kích thước lỗ khoét - Miệng gió hình chữ nhật lắp rời	: 360 x 120 x 14mm : 329 x 88.5mm	190.000 đ
AXIAL FAN - F2E SERIES				
QUẠT HÚT RỜI - LOẠI F2E				
LOẠI ĐIỆN ÁP 220/230VAC				
	F2E-92S-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất	: 92 x 92 x 25mm : 230 VAC - 50/60HZ : 47/58 m3/h : 10W-50HZ	250.000 đ
	F2E-120S-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất	: 120 x 120 x 38mm : 230 VAC - 50/60HZ : 84/100 m3/h : 19W-50HZ	295.000 đ
	F2E-150S-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất	: 150 x 172 x 51mm : 230 VAC - 50/60HZ : 190/220 m3/h : 35W-50HZ	630.000 đ
	F2E-162B-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	: 155 x 172 x 55mm : 230 VAC - 50/60HZ : 191/224 m3/h : 47W-50HZ	1.500.000 đ
	F2E-220B-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất - Loại bạc đạn	: Ø 220 x 60mm : 230 VAC - 50/60HZ : 1100 m3/h : 48W-50HZ	1.600.000 đ
	F2E-260B-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	: 260 x 227 x 80mm : 230 VAC - 50/60HZ : 800/915 m3/h : 65W-50HZ	1.950.000 đ
AXIAL FAN - F2E SERIES				
QUẠT HÚT RỜI - LOẠI F2E				
LOẠI ĐIỆN ÁP 220/230VAC				
	F2E-320B-230	- Kích thước khối - Điện áp định mức - Lưu lượng gió - Công suất - Loại bạc đạn - Khung hợp kim nhôm, cánh kim loại	: 320 x 280 x 80mm : 230 VAC - 50/60HZ : 1800/1950 m3/h : 100W-50HZ	3.100.000 đ
LOẠI ĐIỆN ÁP 24VDC HOẶC 48VDC				
	SP922524HS (*)	- Kích thước khối - Điện áp định mức	: 92 x 92 x 25mm : 24 VDC	580.000 đ
	SP1203824H (*)	- Kích thước khối - Điện áp định mức	: 120 x 120 x 38mm : 24 VDC	590.000 đ
	BP1203848M (*)	- Kích thước khối - Điện áp định mức	: 120 x 120 x 38mm : 48 VDC	750.000 đ
	FB-108CX (*)	- Kích thước khối - Điện áp định mức	: 150 x 172 x 51mm : 24 VDC	2.500.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
CABINET TOP VENTILATOR - IP54 TO IP55 - SECOND GENERATION QUẠT HÚT GẮN TRÊN MÁI TỦ ĐIỆN - IP54 ĐẾN IP55 - LOẠI MỚI			
	F2E190-230-DP	- Điện áp định mức	: 230 VAC - 50/60HZ
		- Lưu lượng gió	: 570 / 620 m3/h
		- Công suất	: 58W-50HZ
		- Dòng điện định mức	: 0.26A
		- Độ ồn	: 62 / 64 dB
		- Nhiệt độ hoạt động	: -10°C -/+ +55°C
		- Kích thước khối	: 310 x 310 x 130mm
		- Kích thước lỗ khoét	: d=195mm
		- Quạt gắn kèm	: 190FLW2
			F2E220-230-DP (*)
- Lưu lượng gió	: 860 / 900 m3/h		
- Công suất	: 85W-50HZ		
- Dòng điện định mức	: 0.38A		
- Độ ồn	: 73 / 74 dB		
- Nhiệt độ hoạt động	: -10°C -/+ +55°C		
- Kích thước khối	: 310 x 310 x 130mm		
- Kích thước lỗ khoét	: d=195mm		
- Quạt gắn kèm	: 220FLW2		
	F2E225-230-DP (*)		
		- Lưu lượng gió	: 1200 / 1340 m3/h
		- Công suất	: 135W-50HZ
		- Dòng điện định mức	: 0.60A
		- Độ ồn	: 69 / 71 dB
		- Nhiệt độ hoạt động	: -10°C -/+ +55°C
		- Kích thước khối	: 310 x 310 x 130mm
		- Kích thước lỗ khoét	: d=195mm
		- Quạt gắn kèm	: 225FLW2
		CABINET TOP VENTILATOR - IP54 TO IP55 - NEW GENERATION QUẠT HÚT GẮN TRÊN MÁI TỦ ĐIỆN - IP54 ĐẾN IP55 - LOẠI MỚI	
	F2E190-230-DSP (*)	- Điện áp định mức	: 230 VAC - 50/60HZ
		- Lưu lượng gió	: 570 / 620 m3/h
		- Công suất	: 58W-50HZ
		- Dòng điện định mức	: 0.26A
		- Độ ồn	: 62 / 64 dB
		- Nhiệt độ hoạt động	: -10°C -/+ +55°C
		- Kích thước khối	: 400 x 350 x 103mm
		- Kích thước lỗ khoét	: 180 x 180mm
		- Quạt gắn kèm	: 190FLW2
			F2E220-230-DSP (*)
- Lưu lượng gió	: 860 / 900 m3/h		
- Công suất	: 85W-50HZ		
- Dòng điện định mức	: 0.38A		
- Độ ồn	: 73 / 74 dB		
- Nhiệt độ hoạt động	: -10°C -/+ +55°C		
- Kích thước khối	: 400 x 350 x 103mm		
- Kích thước lỗ khoét	: 180 x 180mm		
- Quạt gắn kèm	: 220FLW2		

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
CENTRIFUGAL FAN - FLW SERIES			
QUẠT HÚT LY TÂM LÒNG SÓC - LOẠI FLW			
	133FLW2 (*)	LOẠI ĐIỆN ÁP 220/230VAC - 1PHASE - Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	1.950.000 đ
	190FLW2	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	2.500.000 đ
	220FLW2 (*)	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	2.650.000 đ
	225FLW2	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	2.770.000 đ
	250FLW2 (*)	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	2.770.000 đ
	280FLW2 (*)	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	3.300.000 đ
	310FLW4 (*)	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	3.650.000 đ
	355FLW4 (*)	- Kích thước khối: Ø 136 x 80mm - Lưu lượng gió: 270 m³/h - Công suất: 23W-50HZ	5.300.000 đ
THERMOSTAT BỘ ON NHIỆT			
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:			
	- Lắp đặt: DIN rail 35mm		- Độ chênh nhiệt tác động: 7°C - Điện trở tiếp xúc: < 10 mOhm - Nhiệt độ cài đặt: 0°C -/+ 60°C
	JWT6011F (NO)	- EMC : theo tiêu chuẩn EN5014-1-2 ; EN61000-3-22 (3). - Tuổi thọ tiếp điểm: >100,000 lần - Định mức tiếp điểm: 250VAC , 10A	180.000 đ
	JWT6011R (NC)	- Thermostat 1 tiếp điểm NO. - Dùng đóng mở quạt gió giải nhiệt. - Kích thước mặt: 60 x 33 x 43mm - Trọng lượng: tương đương 40g	180.000 đ
	JWT6012 (NO+NC)	- Thermostat 1 tiếp điểm NC. - Dùng đóng mở điện trở sưởi. - Kích thước mặt: 60 x 33 x 43mm - Trọng lượng: tương đương 40g	370.000 đ
INNER TEMPERATURE CONTROLLER			
BỘ ON NHIỆT - GIÁM SÁT NHIỆT ĐỘ TỦ ĐIỆN			
	JWT6011 (*)	- Kích thước mặt: 60 x 33 x 43mm - Trọng lượng: tương đương 40g	430.000 đ
	HYGROSTAT		
	BỘ GIÁM SÁT ĐỘ ẨM		
	JWT6013	- Công dụng: điều khiển điện trở sưởi trong tủ điện, tránh bị đọng sương khi độ ẩm vượt mức 65%. - Chống sự đọng sương và ăn mòn kim loại. Kích thước mặt: 67 x 50 x 38mm - Trọng lượng: tương đương 60g	750.000 đ
CABINET HEATER			
BỘ SƯỞI TỦ ĐIỆN			
	Đặc tính kỹ thuật tổng quát:		- Điện áp hoạt động: 120 - 250V AC/DC - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, UL
	- Lắp đặt: DIN rail 35mm, theo phương thẳng đứng.		
	JRQ15	- Công Suất: 15W - Chiều dài: 65mm - Trọng lượng: 200g	260.000 đ
	JRQ30	- Công Suất: 30W - Chiều dài: 65mm - Trọng lượng: 200g	280.000 đ
	JRQ45	- Công Suất: 45W - Chiều dài: 65mm - Trọng lượng: 200g	290.000 đ
	JRQ60	- Công Suất: 60W - Chiều dài: 65mm - Trọng lượng: 200g	360.000 đ
	JRQ75	- Công Suất: 75W - Chiều dài: 65mm - Trọng lượng: 200g	440.000 đ
	JRQ100	- Công Suất: 100W - Chiều dài: 145mm - Trọng lượng: 380g	520.000 đ
	JRQ150	- Công Suất: 150W - Chiều dài: 145mm - Trọng lượng: 380g	640.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
COMBINE HEATER & FAN BỘ SƯỜI & QUẠT GIÓ KẾT HỢP		Đặc tính kỹ thuật tổng quát: - Lắp đặt: DIN rail 35mm, theo phương thẳng đứng.	- Điện áp hoạt động : 230V AC 50/60HZ - Đáp ứng tiêu chuẩn CE, UL
	JRQ250	- Công Suất : 250W - Chiều dài : 182mm - Trọng lượng : 1,1Kg	1.560.000 đ
	JRQ400	- Công Suất : 400W - Chiều dài : 222mm - Trọng lượng : 1,4Kg	1.760.000 đ
TERMINAL BL"CK - SCREW CLAMP- JUK SERIES ĐẦU NỐI CÁP LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP - LOẠI JUK		Đặc tính kỹ thuật tổng quát: - Vật liệu cách điện : PA66 - đạt cấp chống cháy UL94 V0	- Tiêu chuẩn: IEC 947-7-1/2; Chứng nhận CE. - Tiếp điểm đúc bằng đồng mạ kẽm
	JUK2.5N (*)	Đầu nối cáp 2.5 mm2 - 32A, T=5.2mm	Cái 5.900 đ
	JUK2.5B	Đầu nối cáp 2.5 mm2 - 32A, T=6.2mm	Cái 5.900 đ
	JUK5N	Đầu nối cáp 4 mm2 - 41A, T=6.2mm	Cái 6.900 đ
	JUK6N	Đầu nối cáp 6 mm2 - 57A, T=8.2mm	Cái 9.500 đ
	JUK10N	Đầu nối cáp 10 mm2 - 76A, T=10.2mm	Cái 15.600 đ
	JUK16N	Đầu nối cáp 16 mm2 - 100A, T=12.2mm	Cái 21.200 đ
	JUK35N	Đầu nối cáp 35 mm2 - 125A, T=15.2mm	Cái 39.500 đ
	JUKH50 (*)	Đầu nối cáp 50 mm2 - 150A, T=20.2mm	Cái 90.000 đ
	JUKH95 (*)	Đầu nối cáp 95 mm2 - 232A	Cái 160.000 đ
	JUKH150 (*)	Đầu nối cáp 150 mm2 - 309A	Cái 270.000 đ
	D-JUK2.5B	Miếng che cho JUK2.5B / 2.5N	Cái 2.600 đ
	D-JUK4/10	Miếng che cho JUK3N/ 5N / 6N / 10N	Cái 2.900 đ
	D-JUK16	Miếng che cho JUK16N	Cái 4.100 đ
	EARTH TERMINAL BL"CK - SCREW CLAMP - JUSLKG SERIES ĐẦU NỐI CÁP NỐI ĐẤT LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP - LOẠI JUSLKG		
	JUSLKG 3 (*)	Đầu nối cáp E 2.5 mm2 - 32A, T=5.2mm	Cái 19.300 đ
	JUSLKG 2.5	Đầu nối cáp E 2.5 mm2 - 32A, T=6.2mm	Cái 19.300 đ
	JUSLKG 5	Đầu nối cáp E 4 mm2 - 41A, T=6.2mm	Cái 21.600 đ
	JUSLKG 6	Đầu nối cáp E 6 mm2 - 57A, T=8.2mm	Cái 25.200 đ
	JUSLKG 10	Đầu nối cáp E 10 mm2 - 76A, T=10.2mm	Cái 34.300 đ
	JUSLKG 16	Đầu nối cáp E 16 mm2 - 100A, T=12.2mm	Cái 45.700 đ
	JUSLKG 35	Đầu nối cáp E 35 mm2 - 125A, T=15.2mm	Cái 72.100 đ
	JUSLKG 50 (*)	Đầu nối cáp E 50 mm2 - 150A, T=20.2mm	Cái 198.400 đ
SPECIAL TERMINAL BL"CK - SCREW CLAMP ĐẦU NỐI CÁP ĐẶC BIỆT LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP			
	JUKK3	Đầu nối cáp 2 tầng, 2.5mm2, T=5.2mm	Cái 16.900 đ
	JUKK5	Đầu nối cáp 2 tầng, 4mm2, T=6.2mm	Cái 19.900 đ
	JUKK5-PV (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 4mm2, T=6.2mm, (Internet down)	Cái 99.000 đ
	D-JUKK3/5	Miếng che đầu nối cáp 2 tầng, JUKK3; JUKK5& JUKK5-PV	Cái 3.900 đ
	JUKKB-3 (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 2.5mm2, T=5.2mm	Cái 26.000 đ
	JUKKB-5 (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 4mm2, T=6.2mm	Cái 28.000 đ
	JMBKKB2.5 (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 2.5mm2, T=5.2mm	Cái 28.000 đ
	JMBKKB2.5-PV (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 2.5mm2, T=5.2mm (Internet down)	Cái 31.000 đ
	D-JUKKB 3/5 (*)	Miếng che cho đầu nối cáp 2 tầng, JUKKB-3 và JUKKB-5	Cái 4.500 đ
	D-JMBKKB2.5 (*)	Miếng che cho đầu nối cáp 2 tầng, JMBKKB2.5 và JMBKKB2.5-PV	Cái 5.000 đ
	JUDK4 (*)	Đầu nối cáp đôi, 4mm2, T=6.2mm	Cái 17.000 đ
	JUDK10 (*)	Đầu nối cáp đôi, 10mm2, T=10.2mm	Cái 74.000 đ
	D-JUDK4 (*)	Miếng che cho đầu nối cáp đôi JUDK4	Cái 3.600 đ
	D-JUDK10 (*)	Miếng che cho đầu nối cáp đôi JUDK10	Cái 5.000 đ
	JDIK1.5 (*)	Đầu nối cáp 3 tầng, 2.5mm2, T=6.2mm	Cái 39.500 đ
	JDIK1.5-LA (*)	Đầu nối cáp 3 tầng, 2.5mm2- có LED	Cái 48.000 đ
	JDIKD1.5 (*)	Đầu nối cáp 3 tầng, 2.5mm2, T=6.2mm	Cái 39.000 đ
	JDIKD1.5-LA (*)	Đầu nối cáp 3 tầng, 2.5mm2 (Internet down)	Cái 49.000 đ
	SPECIAL TERMINAL BL"CK - SCREW CLAMP ĐẦU NỐI CÁP ĐẶC BIỆT LOẠI TÉP - BẮT VÍT KẸP		
	JURTK/S	Đầu nối cáp kiểm tra - 6mm2, T=8.2mm	Cái 29.000 đ
	D-JURTK	Miếng che cho đầu nối cáp kiểm tra	Cái 4.400 đ
	JMTK-P/P	Đầu nối cáp ngắt mạch - 2.5mm2	Cái 19.000 đ
	JUK5-MTK-P/P	Đầu nối cáp ngắt mạch - 4mm2	Cái 21.500 đ
	D-JMTK	Miếng che cho đầu nối cáp ngắt mạch JMTK-P/P	Cái 2.900 đ
	JUK5-HESI	Đầu nối cáp cầu chì - 4mm2	Cái 27.000 đ
	JUK5-HESI LED (*)	Đầu nối cáp cầu chì - 4mm2 - with LED	Cái 32.000 đ
	JUK10-DREHSI (*)	Đầu nối cáp cầu chì - 16mm2	Cái 39.000 đ
	JUK10-DREHSI LED (*)	Đầu nối cáp cầu chì - 16mm2 - with LED	Cái 49.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
MICRO TERMINAL BL*CK - SCREW CLAMP			
ĐẦU NỐI CÁP LOẠI TÊP NHỎ - BẮT VÍT KEP - LẮP TRÊN DIN RAIL 15MM			
	JMBK3/E-Z (*)	Đầu nối cáp 2.5 mm2 - 32A, T=5.2mm	Cái5.500 đ
	JMBK5/E-Z (*)	Đầu nối cáp 4 mm2 - 41A, T=6.2mm	Cái5.900 đ
	JMBK6/E (*)	Đầu nối cáp 6 mm2 - 57A, T=8.2mm	Cái11.000 đ
	JMBK3/E-Z-PE (*)	Đầu nối cáp E 2.5 mm2 - 32A	Cái14.500 đ
	D-JMBK3/5 (*)	Miếng che cho JMBK3 & 5/E-Z	Cái2.500 đ
	D-JMBK6/E (*)	Miếng che cho JMBK6/E	Cái3.500 đ
	E/MK1 (*)	Miếng chặn cuối - Lắp DIN Rail 15mm	Cái2.800 đ
	NS15 (*)	Thanh DIN Rail - W=15mm đúng cho loại Micro Terminal, b ằng sắt mạ, dài 1M	M48.000 đ
	ACCESSORIES FOR TERMINAL BL*CK - JUK SERIES		
	PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JUK		
	TS-K	Miếng chia cách từng Terminal	Cái1.600 đ
	ATP - J UK	Miếng phân cách nhóm Terminal	Cái4.100 đ
	E/JUK	Miếng chặn cuối - Lắp DIN Rail 35mm	Cái3.200 đ
	Strip Markers	Miếng gắn nhãn	
	JKLM-A	Loại bản nhỏ, có thể điều chỉnh chiều cao - Lắp trên miếng chặn cuối E/JUK.	Cái3.300 đ
	B1	Loại bản nhỏ - Lắp trên DIN Rail 35	Cái3.500 đ
	JUBE/D	Loại bản lớn - Lắp trên DIN Rail 35	Cái4.900 đ
	Zack Strip - Blank	Thanh ghi nhãn - trơn (10 nhãn/cái)	
	ZB 5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N; JMBK3/E-Z	Cái2.900 đ
	ZB 6	Dùng cho JUK2.5B/5N ; JMBK5/E-Z	Cái2.900 đ
	ZB 8	Dùng cho JUK6N ; JMBK6/E	Cái2.900 đ
	ZB 10	Dùng cho JUK10N/. /150	Cái2.900 đ
	Zack Strip - 1-10	Thanh ghi nhãn - đánh số 1-10 (10 nhãn/cái)	
	ZB 5: 1-10 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N; JMBK3/E-Z	Cái3.500 đ
	ZB 6: 1-10	Dùng cho JUK2.5B/5N ; JMBK5/E-Z	Cái3.500 đ
	ZB 8: 1-10	Dùng cho JUK6N ; JMBK6/E	Cái3.500 đ
	ZB 10: 1-10	Dùng cho JUK10N/. /150	Cái3.500 đ
	Zack Strip - L1,L2,L3,N,PE	Thanh ghi nhãn - L1,L2,L3,N,PE (10 nhãn/cái)	
	ZB 5: L1-N,PE (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N; JMBK3/E-Z	Cái3.500 đ
	ZB 6: L1-N,PE	Dùng cho JUK2.5B/5N ; JMBK5/E-Z	Cái3.500 đ
	ZB 8: L1-N,PE	Dùng cho JUK6N ; JMBK6/E	Cái3.500 đ
	ZB 10: L1-N,PE	Dùng cho JUK10N/. /150	Cái3.500 đ
	Fixed Bridge	Thanh cầu nối giữa (10 cực/cái)	
	FBI 10-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N; JMBK3/E-Z	Cái20.500 đ
	FBI 10-6	Dùng cho JUK2.5B/5N ; JMBK5/E-Z	Cái21.500 đ
	FBI 10-8	Dùng cho JUK6N ; JMBK6/E	Cái24.000 đ
	FBI 10-10	Dùng cho JUK10N	Cái34.000 đ
	FBI 10-12	Dùng cho JUK16N	Cái42.000 đ
	FBI 10-15	Dùng cho JUK35	Cái72.000 đ
	ACCESSORIES FOR TERMINAL BL*CK - JUK SERIES		
	PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JUK		
	EB 2-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 2 cực	Cái3.600 đ
	EB 3-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 3 cực	Cái5.800 đ
	EB 10-5 (*)	Dùng cho JUK2.5N/ 3N - 10 cực	Cái17.000 đ
	EB 2-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 2 cực	Cái5.000 đ
	EB 3-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 3 cực	Cái7.000 đ
	EB 10-6	Dùng cho JUK2.5B/5N - 10 cực	Cái23.000 đ
	EB 2-8	Dùng cho JUK6N - 2 cực	Cái6.500 đ
	EB 3-8	Dùng cho JUK6N - 3 cực	Cái9.500 đ
	EB 10-8	Dùng cho JUK6N - 10 cực	Cái29.500 đ
	EB 2-10	Dùng cho JUK10N - 2 cực	Cái9.500 đ
	EB 3-10	Dùng cho JUK10N - 3 cực	Cái15.000 đ
	EB 10-10	Dùng cho JUK10N - 10 cực	Cái42.000 đ
	EB 2-12	Dùng cho JUK16N - 2 cực	Cái12.000 đ
	EB 3-12	Dùng cho JUK16N - 3 cực	Cái18.000 đ
	EB 10-12	Dùng cho JUK16N - 10 cực	Cái56.000 đ
	EB 2-15	Dùng cho JUK35 - 2 cực	Cái19.000 đ
	EB 3-15	Dùng cho JUK35 - 3 cực	Cái29.000 đ
	EB 10-15	Dùng cho JUK35 - 10 cực	Cái85.000 đ
	EB 2-25 (*)	Dùng cho JUK95 - 2 cực	Cái230.000 đ
	EB 3-25 (*)	Dùng cho JUK95 - 3 cực	Cái370.000 đ
	EB 2-31 (*)	Dùng cho JUK150 - 2 cực	Cái430.000 đ
	EB 3-31 (*)	Dùng cho JUK150 - 3 cực	Cái660.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
SPRING TERMINAL BL ^{CK} - JST SERIES			
ĐẦU NỐI CÁP LOẠI GHIM - LOẠI JST			
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:			
	JST1.5	Đầu nối cáp 1.5 mm ² - 17A, T=4.2mm	6.200 đ
	JST2.5	Đầu nối cáp 2.5 mm ² - 31A, T=5.2mm	6.800 đ
	JST4	Đầu nối cáp 4 mm ² - 40A, T=6.2mm	8.900 đ
	JST6	Đầu nối cáp 6 mm ² - 52A, T=8.2mm	14.500 đ
	D-JST2.5	Miếng che cho JST1.5/ 2.5	3.100 đ
	D-JST4	Miếng che cho JST4	3.400 đ
	D-JST6	Miếng che cho JST6	4.300 đ
EARTH SPRING TERMINAL BL ^{CK} - JST-PE SERIES			
ĐẦU NỐI CÁP NỐI ĐẤT LOẠI GHIM - LOẠI JST-PE			
	JST1.5-PE	Đầu nối cáp E 1.5 mm ² , T=4.2mm	26.000 đ
	JST2.5-PE	Đầu nối cáp E 2.5 mm ² , T=5.2mm	27.000 đ
	JST4-PE	Đầu nối cáp E 4 mm ² , T=6.2mm	32.200 đ
	JST6-PE	Đầu nối cáp E 6 mm ² , T=8.2mm	37.600 đ
SPECIAL SPRING TERMINAL BL ^{CK} - JST SERIES			
ĐẦU NỐI CÁP ĐẶC BIỆT LOẠI GHIM - LOẠI JST			
	JSTTB-2.5 (*)	Đầu nối cáp 2 tầng, 2.5mm ² , T=5.2mm	18.500 đ
	JST2.5-TW (*)	Đầu nối cáp 3 cực, 2.5mm ² , T=5.2mm	10.900 đ
	JST4-TW (*)	Đầu nối cáp 3 cực, 4mm ² , T=6.2mm	18.000 đ
	JST2.5-QU (*)	Đầu nối cáp 4 cực, 2.5mm ² , T=5.2mm	18.200 đ
	D-JSTTB-2.5 (*)	Miếng che cho JSTTB-2.5	4.900 đ
	D-JST2.5-TW (*)	Miếng che cho JST2.5-TW	4.700 đ
	D-JST4-TW (*)	Miếng che cho JST4-TW	4.900 đ
	D-JST2.5-QU (*)	Miếng che cho JST2.5-QU	4.900 đ
ACCESSORIES FOR TERMINAL BL ^{CK} - JST SERIES			
PHỤ KIỆN CHO ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI JST		Insertion Bridge Thanh cầu nối	
	JBS 2-4 (*)	Dùng cho JST1.5 - 2 cực	7.200 đ
	JBS 3-4 (*)	Dùng cho JST1.5 - 3 cực	11.000 đ
	JBS 4-4 (*)	Dùng cho JST1.5 - 4 cực	15.000 đ
	JBS 5-4 (*)	Dùng cho JST1.5 - 5 cực	18.000 đ
	JBS 10-4	Dùng cho JST1.5 - 10 cực	29.500 đ
	JBS 2-5	Dùng cho JST2.5 - 2 cực	8.500 đ
	JBS 3-5	Dùng cho JST2.5 - 3 cực	13.000 đ
	JBS 4-5	Dùng cho JST2.5 - 4 cực	17.000 đ
	JBS 5-5	Dùng cho JST2.5 - 5 cực	22.000 đ
	JBS 10-5	Dùng cho JST2.5 - 10 cực	35.500 đ
	JBS 2-6 (*)	Dùng cho JST4 - 2 cực	10.000 đ
	JBS 3-6 (*)	Dùng cho JST4 - 3 cực	15.000 đ
	JBS 4-6 (*)	Dùng cho JST4 - 4 cực	20.000 đ
	JBS 5-6 (*)	Dùng cho JST4 - 5 cực	25.000 đ
	JBS 10-6	Dùng cho JST4 - 10 cực	42.000 đ
	JBS 2-8 (*)	Dùng cho JST6 - 2 cực	12.000 đ
	JBS 3-8 (*)	Dùng cho JST6 - 3 cực	18.000 đ
	JBS 4-8 (*)	Dùng cho JST6 - 4 cực	24.000 đ
	JBS 5-8 (*)	Dùng cho JST6 - 5 cực	29.000 đ
	JBS 10-8	Dùng cho JST6 - 10 cực	47.000 đ
SHIELDING BRACKET - JSK SERIES			
ĐẦU NỐI KẸP CÁP CHỐNG NHIỀU - LOẠI JSK			
	JSK8	Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=8mm	10.500 đ
	JSK14	Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=14mm	12.200 đ
	JSK20	Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=20mm	15.500 đ
	JSK35	Đầu nối kẹp cáp chống nhiễu D=25mm	18.200 đ
	JAB-SK	Gối đỡ thanh nối đất cáp chống nhiễu	19.500 đ
	NLS-CU 3/10	Thanh nối bằng đồng thau, mạ thiếc. Tiết diện 10x3mm; Dài 1M/thanh	370.000 đ
L/N/PE CONNECTION TERMINAL - JAKG SERIES - ĐẦU NỐI CÁP CHO THANH NỐI ĐẤT & TRUNG TÍNH - LOẠI JAKG			
	JAKG 4 GNYE (*)	Đầu nối cáp 4mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	3.900 đ
	JAKG 4 BU (*)	Đầu nối cáp 4mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	3.900 đ
	JAKG 4 BK (*)	Đầu nối cáp 4mm ² cho thanh E/N/L - màu Đen	3.900 đ
	JAKG 16 GNYE (*)	Đầu nối cáp 16mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	4.900 đ
	JAKG 16 BU (*)	Đầu nối cáp 16mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	4.900 đ
	JAKG 16 BK (*)	Đầu nối cáp 16mm ² cho thanh E/N/L - màu Đen	4.900 đ
	JAKG 35 GNYE (*)	Đầu nối cáp 35mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	6.500 đ
	JAKG 35 BU (*)	Đầu nối cáp 35mm ² cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	6.500 đ
	JAKG 35 BK (*)	Đầu nối cáp 35mm ² cho thanh E/N/L - màu Đen	6.500 đ
	AB/SS	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 1 Cực	5.500 đ
	AB2/SS (*)	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 2 Cực	6.500 đ
	AB3/SS (*)	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 3 Cực	12.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Đơn vị	Price Giá(VNĐ)
L/N/PE CONNECTION TERMINAL - SKG SERIES				
ĐẦU NỐI CÁP CHO THANH NỐI ĐẤT & TRUNG TÍNH - LOẠI SKG				
            	SKG 4 GNYE	Đầu nối cáp 4mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	Cái	3.400 đ
	SKG 4 BU	Đầu nối cáp 4mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	Cái	3.400 đ
	SKG 4 BK	Đầu nối cáp 4mm2 cho thanh E/N/L - màu Đen	Cái	3.400 đ
	SKG 16 GNYE	Đầu nối cáp 16mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	Cái	4.400 đ
	SKG 16 BU	Đầu nối cáp 16mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	Cái	4.400 đ
	SKG 16 BK	Đầu nối cáp 16mm2 cho thanh E/N/L - màu Đen	Cái	4.400 đ
	SKG 35 GNYE	Đầu nối cáp 35mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh lá/Vàng	Cái	7.000 đ
	SKG 35 BU	Đầu nối cáp 35mm2 cho thanh E/N/L - màu Xanh dương	Cái	7.000 đ
	SKG 35 BK	Đầu nối cáp 35mm2 cho thanh E/N/L - màu Đen	Cái	7.000 đ
	SB-1	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 1 Cực	Cặp	11.000 đ
	SB-2	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 2 Cực	Cặp	21.000 đ
	SB-3	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 3 Cực	Cặp	32.000 đ
	SB-4	Gối đỡ thanh nối E/N/L - 4 Cực	Cặp	45.000 đ
	NLS-5/7	Thanh nối bằng đồng thau, mạ thiếc. Tiết diện 5x7mm; Dài 1M/thanh	M	380.000 đ
	POWER DISTRIBUTION BOX - UKK SERIES			
	HỘP ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI UKK			
	Đặc tính kỹ thuật tổng quát:			
	- Thiết kế dạng khối, lắp trên DIN Rail hoặc bưng tủ điện. Đầu nối dễ dàng và tiết kiệm không gian			
	- Nắp che bằng nhựa trong suốt giúp quan sát dễ dàng và đạt cấp bảo vệ IP20.			
	- Vật liệu cách điện: Nhựa chống cháy			
	- Tiếp điểm đúc bằng đồng mạ thiếc			
	- Tiêu chuẩn: IEC 947-7-1			
    	UKK-80A	+ Loại 1 pha, 1 cực, 80A + 1 ngõ vào 16mm2 + 2 ngõ ra 16mm2 + 4 ngõ ra 6mm2.		89.000 đ
	UKK-160A	+ Loại 1 pha, 1 cực, 160A + 1 ngõ vào 70mm2 + 1 ngõ vào 16mm2 + 6 ngõ ra 16mm2		195.000 đ
	UKK-250A	+ Loại 1 pha, 1 cực, 250A + 1 ngõ vào 120mm2 + 2 ngõ ra 25mm2 + 5 ngõ ra 16mm2 + 4 ngõ ra 10mm2.		495.000 đ
	UKK-400A (*)	+ Loại 1 pha, 1 cực, 400A + 1 ngõ vào 185mm2 + 2 ngõ ra 25mm2 + 5 ngõ ra 16mm2 + 4 ngõ ra 10mm2.		590.000 đ
	UKK-500A (*)	+ Loại 1 pha, 1 cực, 500A + 1 ngõ vào thanh bar 25x8=200mm2 + 2 ngõ ra 25mm2 + 5 ngõ ra 16mm2 + 4 ngõ ra 10mm2.		640.000 đ
	POWER DISTRIBUTION BOX - UK SERIES			
   	HỘP ĐẦU NỐI CÁP - LOẠI UK			
	UK 207	+ Loại 1 pha, 2 cực, 100A - 6 ngõ ra + 1 ngõ vào 35mm2 + 3 ngõ ra 6mm2 + 3 ngõ ra 4mm2.		190.000 đ
	UK 407	+ Loại 3 pha, 4 cực, 125A - 6 ngõ ra + 1 ngõ vào 35mm2 + 1 ngõ ra 16mm2 + 5 ngõ ra 6mm2		355.000 đ
	UK 411	+ Loại 3 pha, 4 cực, 100A - 9 ngõ ra + 2 ngõ vào 35mm2 + 5 ngõ ra 6mm2 + 4 ngõ ra 4mm2		495.000 đ
	UK 415	+ Loại 3 pha, 4 cực, 125A - 13 ngõ ra + 2 ngõ vào 35mm2 + 7 ngõ ra 6mm2 + 6 ngõ ra 4mm2		595.000 đ
	UK 412	+ Loại 3 pha, 4 cực, 160A, 11 ngõ ra + 1 ngõ vào 50mm2 + 3 ngõ ra 35mm2 + 8 ngõ ra 16mm2		795.000 đ
INSULATED BUSBAR TERMINAL - E SERIES				
THANH NỐI ĐẤT & TRUNG TÍNH - LOẠI E				
 	E 8*12 5K	Thanh nối E/N, tiết diện 8*12mm, 5 lỗ x 6mm - kèm gối đỡ và nắp che	Thanh	59.000 đ
	E 8*12 10K	Thanh nối E/N tiết diện 8*12mm, 10 lỗ x 6mm - kèm gối đỡ và nắp che.	Thanh	69.000 đ
	E 8*12 15K	Thanh nối E/N tiết diện 8*12mm, 15 lỗ x 6mm - kèm gối đỡ và nắp che.	Thanh	114.000 đ
	E 6*8 5K	Thanh nối E/N tiết diện 6*8mm, 5 lỗ x 5mm - kèm gối đỡ và nắp che.	Thanh	41.000 đ
	E 6*8 10K	Thanh nối E/N tiết diện 6*8mm, 10 lỗ x 5mm - kèm gối đỡ và nắp che.	Thanh	52.000 đ
	E 6*8 15K	Thanh nối E/N 6*8mm, 15 lỗ x 5mm - kèm gối đỡ và nắp che.	Thanh	80.000 đ
	E/H 8*12	Gối đỡ thanh E/N 8*12mm	Cặp	10.500 đ
	E/H 6*8	Gối đỡ thanh nối E/N 6*8mm	Cặp	10.500 đ
INSULATED BUSBAR TERMINAL - D SERIES				
THANH NỐI ĐẤT & TRUNG TÍNH - LOẠI D				
  	D 8*12/4P	Thanh nối E/N 8*12mm - 4 lỗ	Thanh	52.000 đ
	D 8*12/6P	Thanh nối E/N 8*12mm - 6 lỗ	Thanh	54.000 đ
	D 8*12/8P	Thanh nối E/N 8*12mm - 8 lỗ	Thanh	60.000 đ
	D 8*12/10P	Thanh nối E/N 8*12mm - 10 lỗ	Thanh	69.000 đ
	D 8*12/12P	Thanh nối E/N 8*12mm - 12 lỗ	Thanh	75.000 đ

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN TỦ ĐIỆN LEIPOLE (LEIPOLD)

(Bảng giá áp dụng từ ngày 01-06-2015 – giá chưa bao gồm thuế VAT10%)

www.lsvietnam.com

www.saigonelectric.vn

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Price Giá(VNĐ)
ADHESIVE TAPE FOR PANEL			
GIOANG CỬA TỦ ĐIỆN - LOẠI BĂNG DÍNH			
Đặc tính kỹ thuật tổng quát:			
- Vật liệu gioang : EPDM - là loại vật liệu làm gioang cao cấp			
- Có lớp băng dính cao cấp để dán chắc vào tủ điện.			
	IF001-16x3	- Kích thước : 3 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 50m/cuộn	M 29.000 đ
	IF001-16x5 (*)	- Kích thước : 5 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 25m/cuộn	M 53.000 đ
	IF001-16x7 (*)	- Kích thước : 7 x 16mm (Dày x Rộng) - Đóng gói 25m/cuộn	M 58.000 đ
CABINET LIGHT			
ĐÈN CHIẾU SÁNG TRONG TỦ ĐIỆN			
	LZ-4138.14	- Công suất : 14W - Dài : 450mm - Điện áp định mức : 220/230VAC - Tích hợp Ổ cắm 3 chân và Contact On-OFF	Bộ 2.200.000 đ
	LZ-4138.18	- Công suất : 18W - Dài : 450mm - Điện áp định mức : 220/230VAC - Tích hợp Ổ cắm 3 chân và Contact On-OFF	Bộ 2.400.000 đ
	LZ-4138.30 (*)	- Công suất : 30W - Dài : 450mm - Điện áp định mức : 220/230VAC - Tích hợp Ổ cắm 3 chân và Contact On-OFF	Bộ 2.500.000 đ
CONTROL CABLE FOR CABINET LIGHT			
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHO ĐÈN CHIẾU SÁNG TRONG TỦ ĐIỆN			
	LS4315.500-1	- Cáp điều khiển đóng mở đèn tự động. - Tích hợp 1 Phích cắm chuyên dụng vào đèn và 1 Contact hành trình cửa tủ. - Chiều dài chuẩn : 500mm	Bộ 1.650.000 đ
	LZ4315.100-1	- Cấp cấp nguồn - Tích hợp 1 Phích cắm chuyên dụng vào đèn.	Bộ 220.000 đ
	LS4315.500-1	- Cáp nối song song 2 bộ đèn. - Tích hợp 2 Phích cắm chuyên dụng vào 2 bộ đèn. - Chiều dài chuẩn : 500mm	Bộ 330.000 đ
SINGLE PHASE CONTROL TRANSFORMER - JBK5 SERIES			
BIẾN THÉ NGUỒN ĐIỀU KHIỂN 1 PHA - LOẠI JBK5			
	JBK5-40	1 phase 380/220VAC - 40VA	535.000 đ
	JBK5-63	1 phase 380/220VAC - 63VA	595.000 đ
	JBK5-100	1 phase 380/220VAC - 100VA	765.000 đ
	JBK5-160	1 phase 380/220VAC - 160VA	835.000 đ
	JBK5-250	1 phase 380/220VAC - 250VA	1.420.000 đ
	JBK5-400	1 phase 380/220VAC - 400VA	2.440.000 đ
	JBK5-500	1 phase 380/220VAC - 500VA	3.000.000 đ
	JBK5-630	1 phase 380/220VAC - 630VA	3.340.000 đ
	JBK5-800	1 phase 380/220VAC - 800VA	4.380.000 đ
	JBK5-1000	1 phase 380/220VAC - 1000VA	5.390.000 đ
	JBK5-1600	1 phase 380/220VAC - 1600VA	5.970.000 đ
	JBK5-2500	1 phase 380/220VAC - 2500VA	10.680.000 đ
	JBK5-3000	1 phase 380/220VAC - 3000VA	12.750.000 đ
	JBK5-4000	1 phase 380/220VAC - 4000VA	19.200.000 đ
	JBK5-5000	1 phase 380/220VAC - 5000VA	26.700.000 đ
THREE PHASE CONTROL TRANSFORMER - JSG SERIES			
BIẾN THÉ NGUỒN ĐIỀU KHIỂN 3 PHA - LOẠI JSG			
	JSG-0.25	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 0.25KVA	2.770.000 đ
	JSG-0.4	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 0.4KVA	4.100.000 đ
	JSG-0.63	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 0.63KVA	4.560.000 đ
	JSG-1	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 1KVA	7.820.000 đ
	JSG-1.6	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 1.6KVA	10.500.000 đ
	JSG-2.5	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 2.5KVA	14.600.000 đ
	JSG-4	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 4KVA	19.500.000 đ
	JSG-6.3	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 6.3KVA	25.200.000 đ
	JSG-8	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 8KVA	32.000.000 đ
	JSG-10	3 phase 380/220VAC - 220/110VAC - 10KVA	36.500.000 đ

SIÊU THỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

 LS Industrial Systems	 Shihlin	 Schneider Electric	 MITSUBISHI ELECTRIC	 Fuji Electric	 Panasonic
 HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES CO., LTD.	 SIEMENS	 ABB	 TECO	 socomec Innovative Power Solutions	 csemco
 GE	 OMRON	 IDEC	 Mikro®	 Autonics SENSORS & CONTROLLERS	 SELEC® Creating Best Value
 HANYOUNG NUX	 YongSung	 Industrial Controls KACON www.kacon.co.kr	 KRAUS & NAIMER	 RUDOLF™	 DSFOX® DAE SUNG E.N.G
 MH MUN HEAN	 ANV	 Ω OMEGA	 T Taiwan	 CNC	 Dixsen
 JYE	 SHIZUKI	 SAMWHA	 enerlux	 DUCATI	 EPCOS